

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

(Đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Địa chỉ: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 38

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Địa chỉ: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200168673 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 619.689.260.000 đồng (Sáu trăm mười chín tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam).

- Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 61.968.926 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Văn Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/07/2020
Ông: Trương Trung Phúc	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 09/07/2020
Ông: Đàm Quang Trung	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Thế Trung	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đàm Quang Trung	Tổng Giám đốc
Ông: Phan Đình Lượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Quách Đình Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Địa chỉ: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Phan Thị Hiên	Trưởng ban
Ông: Phùng Vũ Lợi	Ủy viên
Bà: Phạm Thị Minh Thuận	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài Chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Địa chỉ: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2020



TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Đàm Quang Trung



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 305 /BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm được lập ngày 08 tháng 08 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài Chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2020
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		692.056.936.051	675.859.561.225
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	278.079.953.519	298.413.295.781
1. Tiền	111		83.279.953.519	67.613.295.781
2. Các khoản tương đương tiền	112		194.800.000.000	230.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.409.744.917	104.780.524.248
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	68.934.398.876	101.733.974.915
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04.a	799.282.097	1.553.815.883
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05.a	3.724.246.932	3.865.922.438
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(2.048.182.988)	(2.373.188.988)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	290.386.882.984	269.445.158.836
1. Hàng tồn kho	141		290.794.939.773	269.853.215.625
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(408.056.789)	(408.056.789)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.180.354.631	3.220.582.360
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.681.822.922	2.090.128.685
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.b	3.498.531.709	1.130.453.675
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		515.701.812.910	518.061.575.786
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		252.703.162.192	255.039.510.159
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	189.850.852.122	192.363.727.869
- Nguyên giá	222		579.999.673.410	573.813.862.911
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(390.148.821.288)	(381.450.135.042)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	62.852.310.070	62.675.782.290
- Nguyên giá	228		64.320.297.290	64.115.297.290
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.467.987.220)	(1.439.515.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	95.535.212.490	95.558.627.399
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		95.535.212.490	95.558.627.399
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	167.463.438.228	167.463.438.228
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		246.733.655.910	246.733.655.910
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(79.270.217.682)	(79.270.217.682)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.207.758.748.961	1.193.921.137.011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		370.934.962.390	356.198.084.579
I. Nợ ngắn hạn	310		370.934.962.390	356.198.084.579
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.a	12.692.704.833	52.118.794.964
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.a	192.150.154.446	117.405.203.842
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.a	-	-
4. Phải trả người lao động	314		28.577.720.708	35.560.856.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	587.254.213	1.814.972.647
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	109.373.369.463	108.939.740.950
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	17.525.408.720	29.359.453.700
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.028.350.007	10.999.062.276
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

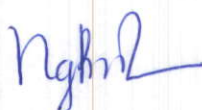
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		836.823.786.571	837.723.052.432
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	836.823.786.571	837.723.052.432
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		619.689.260.000	619.689.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		107.172.475.915	107.172.475.915
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.160.945.846	33.160.945.846
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.801.104.810	77.700.370.671
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		64.376.852.840	64.376.852.840
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.424.251.970	13.323.517.831
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.207.758.748.961	1.193.921.137.011

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tùng

Tổng Giám đốc



Đàm Quang Trung

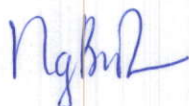
BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	158.688.783.866	266.016.962.656
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		158.688.783.866	266.016.962.656
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	117.702.417.811	237.227.541.430
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40.986.366.055	28.789.421.226
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.269.233.527	4.660.681.154
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	35.459.274	19.784.909
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	32.668.414.980	23.228.271.940
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		15.551.725.328	10.202.045.531
11. Thu nhập khác	31	VI.6	899.810.926	68.283.325
12. Chi phí khác	32	VI.7	921.221.291	1.748.649.315
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(21.410.365)	(1.680.365.990)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.530.314.963	8.521.679.541
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.106.062.993	2.046.906.680
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.424.251.970	6.474.772.861
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	200,49	104,48

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tùng

Tổng Giám đốc





Đàm Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		15.530.314.963	8.521.679.541
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	(4.726.043.570)	19.783.158.259
+ Khấu hao tài sản cố định	02	14.031.089.321	15.711.090.079
+ Các khoản dự phòng	03	(12.159.050.980)	8.165.706.000
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.598.081.911)	(4.093.637.820)
+ Chi phí lãi vay	06		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.804.271.393	28.304.837.800
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	33.360.574.725	(65.735.934.047)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(20.941.724.148)	47.098.777.174
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	15.106.473.516	(26.739.881.233)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.500.000.000)	(3.147.180.911)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.759.230.100)	(2.605.109.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	29.070.365.386	(22.824.490.717)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.768.318.611)	(2.364.772.112)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	789.090.909	788.636.363
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.583.449.054	3.902.011.424
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.395.778.648)	2.325.875.675
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.929.000)	(9.915.028.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(7.929.000)	(9.915.028.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(20.333.342.262)	(30.413.643.042)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	298.413.295.781	262.541.786.608
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	278.079.953.519	232.128.143.566

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bình

Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tùng

Hoàng Văn Tùng

Hải Phòng ngày 08 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đàm Quang Trung

Đàm Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính giữa niên độ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200168673 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 619.689.260.000 đồng (Sáu trăm mười chín tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 61.968.926 cổ phần.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn

UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-40 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-06 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào

giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.710.830.141	1.350.268.000
- Tiền gửi tại ngân hàng	81.569.123.378	66.263.027.781
+ Tiền gửi VND	6.251.992.922	9.568.948.044
Ngân hàng Công thương Việt Nam CN HP	5.237.735.616	5.849.362.479
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam CN HP	393.786.765	3.530.022.469
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam- CN HP - VNĐ	620.470.541	189.563.096
+ Tiền gửi ngoại tệ	75.317.130.456	56.694.079.737
Tiền ngoại tệ gửi NH Công thương VN chi nhánh HP USD	4.089.446.916	822.770.025
Tiền EUR gửi ngân hàng CTVCN Hải Phòng	11.635.084	991.069.540
Tiền USD ngân hàng NT Hải Phòng- USD	66.449.432.190	52.230.950.518
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VNCN HP	74.205.637	74.205.637
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VNCN HP- USD	4.475.636.894	2.358.310.282
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VNCN HP- EUR	216.773.735	216.773.735
- Các khoản tương đương tiền (*)	194.800.000.000	230.800.000.000
Cộng	278.079.953.519	298.413.295.781

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

Tên Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hải Phòng	24.500.000.000	36.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN - CN Hải Phòng	29.300.000.000	24.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Phòng	141.000.000.000	170.000.000.000
Cộng	194.800.000.000	230.800.000.000

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục 01)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ Giá trị	Dự phòng	Số đầu năm Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	68.934.398.876	1.890.238.406	101.733.974.915	1.890.238.406
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	5.854.481.842	-	6.297.895.622	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nam Sơn	4.209.067.719	-	793.905.719	-
- Công ty cổ phần vận tải đường sắt Hà nội	-	-	27.321.572.619	-
- UBND Huyện Bạch Long Vỹ	55.260.000.000	-	61.260.000.000	-
- Khách hàng khác	3.610.849.315	1.890.238.406	6.060.600.955	1.890.238.406
Cộng	68.934.398.876	1.890.238.406	101.733.974.915	1.890.238.406

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Công ty liên kết	5.854.481.842	6.297.895.622
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy ("CNTT") và Xây dựng Hồng Bàng	Cùng tập đoàn	89.427.610	89.427.610
- Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Hạ Long	Cùng tập đoàn	11.952.500	11.952.500
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Phà Rừng	Cùng tập đoàn	893.357.171	893.357.171
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Bạch Đằng	Cùng tập đoàn	895.501.125	895.501.125
Cộng		7.744.720.248	8.188.134.028

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	799.282.097	157.944.582	1.553.815.883	482.950.582
- Các đối tượng khác	799.282.097	157.944.582	1.553.815.883	482.950.582
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	799.282.097	157.944.582	1.553.815.883	482.950.582

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.724.246.932	-	3.865.922.438	-
- Phải thu lãi tiền gửi	1.537.471.233	-	306.846.575	-
- Ký cược, ký quỹ	412.922	-	412.922	-
- Tạm ứng	481.372.100	-	742.797.100	-
- Phải thu khác	1.704.990.677	-	2.815.865.841	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.724.246.932	-	3.865.922.438	-

Trong đó phải thu khác của các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	Công ty mẹ	-	756.886.364
Cộng		-	756.886.364

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

6. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ ngắn hạn	2.048.182.988	-	2.373.188.988	-
- Công ty TNHH 1TV đóng tàu Bạch Đằng	895.501.125	-	895.501.125	-
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Hạ Long	11.952.500	-	11.952.500	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	893.357.171	-	893.357.171	-
- Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Bảo An		-	278.256.000	-
- Công ty cổ phần hỗ trợ phát triển năng lượng Hải Phòng	106.675.000	-	106.675.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy và Xây dựng Hồng Bàng	89.427.610	-	89.427.610	-
Các đối tượng khác	51.269.582	-	98.019.582	-
Cộng	2.048.182.988	-	2.373.188.988	-

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	5.061.531.034	-	31.742.051.685	-
- Nguyên liệu, vật liệu	75.952.910.042	382.446.871	62.342.288.172	382.446.871
- Công cụ dụng cụ	1.138.368.883	25.609.918	1.045.381.030	25.609.918
- Chi phí SX KD dở dang	208.642.129.814	-	174.723.494.738	-
Cộng	290.794.939.773	408.056.789	269.853.215.625	408.056.789

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ: 408.056.789 VND.

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Nhà máy mới Sông Cẩm (Cơ sở 2)	95.535.212.490	95.558.627.399
Cộng	95.535.212.490	95.558.627.399

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngõ Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	303.501.755.439	101.397.478.458	166.749.310.217	2.165.318.797	573.813.862.911
Số tăng trong năm	7.233.532.093	2.801.369.543	1.459.922.428	-	11.494.824.064
- Mua trong kỳ		2.801.369.543	1.459.922.428		4.261.291.971
- Tăng từ xây dựng cơ bản	7.233.532.093				7.233.532.093
Số giảm trong kỳ	-	1.879.131.300	3.429.882.265	-	5.309.013.565
- Thanh lý, nhượng bán		1.879.131.300	3.429.882.265		5.309.013.565
Số dư cuối kỳ	310.735.287.532	102.319.716.701	164.779.350.380	2.165.318.797	579.999.673.410
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	139.947.399.830	85.670.809.767	154.053.616.140	1.778.309.305	381.450.135.042
Số tăng trong kỳ	7.402.225.506	3.559.568.236	2.959.727.446	81.095.913	14.002.617.101
- Khấu hao trong kỳ	7.402.225.506	3.559.568.236	2.959.727.446	81.095.913	14.002.617.101
Số giảm trong kỳ	-	1.874.048.590	3.429.882.265	-	5.303.930.855
- Thanh lý, nhượng bán		1.874.048.590	3.429.882.265		5.303.930.855
Số dư cuối kỳ	147.349.625.336	87.356.329.413	153.583.461.321	1.859.405.218	390.148.821.288
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	163.554.355.609	15.726.668.691	12.695.694.077	387.009.492	192.363.727.869
Tại ngày cuối kỳ	163.385.662.196	14.963.387.288	11.195.889.059	305.913.579	189.850.852.122

- Giá trị còn lại 30/06/2020 của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 0 VND;
- Nguyên giá TSCĐ tại 30/06/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 201.881.893.038 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phẩm mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	62.675.782.290	1.439.515.000	64.115.297.290
Số tăng trong năm	-	205.000.000	205.000.000
- Mua trong kỳ		205.000.000	205.000.000
Số dư cuối kỳ	62.675.782.290	1.644.515.000	64.320.297.290
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1.439.515.000	1.439.515.000
Số tăng trong kỳ	-	28.472.220	28.472.220
- Khấu hao trong kỳ		28.472.220	28.472.220
Số dư cuối kỳ	-	1.467.987.220	1.467.987.220
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	62.675.782.290	-	62.675.782.290
Tại ngày cuối kỳ	62.675.782.290	176.527.780	62.852.310.070

- Giá trị còn lại tại 30/06/2020 của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 0 VND;

- Nguyên giá TSCĐ tại 30/06/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.439.515.000 VND.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	12.692.704.833	12.692.704.833	52.118.794.964	52.118.794.964
- Công ty TNHH xây dựng và thương mại Nam Sơn	2.384.749.904	2.384.749.904		-
- Công ty TNHH khí công nghiệp Việt Nam	1.703.268.600	1.703.268.600	2.159.680.600	2.159.680.600
- Eagle Raise Development Limited	-	-	26.586.426.738	26.586.426.738
- Công ty TNHH MTV Hoàng Cương	-	-	8.483.750.000	8.483.750.000
- Phải trả nhà cung cấp khác	8.604.686.329	8.604.686.329	14.888.937.626	14.888.937.626
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	12.692.704.833	12.692.704.833	52.118.794.964	52.118.794.964

Trong đó phải trả các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH MTV CN tàu thủy Bến Kiền	Cùng tập đoàn	823.661.529	823.661.529
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Bạch Đằng	Cùng tập đoàn	129.280.000	129.280.000
- Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	Công ty mẹ	181.326.785	181.326.785
- Công ty CP CN tàu thủy Đông Bắc	Cùng tập đoàn	539.332.968	539.332.968
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Hạ Long	Cùng tập đoàn	149.190.800	149.190.800
Tổng		1.822.792.082	1.822.792.082

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Damen Shipyards - Hà Lan	192.150.154.446	192.150.154.446	117.405.203.842	117.405.203.842
- Người mua trả tiền trước khác	186.336.158.760	186.336.158.760	114.764.923.648	114.764.923.648
	5.813.995.686	5.813.995.686	2.640.280.194	2.640.280.194
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	192.150.154.446	192.150.154.446	117.405.203.842	117.405.203.842

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	-	17.697.694	17.697.694	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	23.083.947	23.083.947	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	235.018.930	235.018.930	-	-
Cộng		275.800.571	275.800.571		-

b. Phải thu

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế TNDN	843.279.575	3.106.062.993	5.500.000.000	-	3.237.216.582
Thuế TNCN	286.348.100	1.637.749.348	1.611.890.375	-	260.489.127
Các khoản thuế khác	826.000	3.000.000	3.000.000	-	826.000
Cộng	1.130.453.675	4.746.812.341	7.114.890.375		3.498.531.709

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	587.254.213	1.814.972.647
- Chi phí trích trước liên quan đến các hợp đồng đóng tàu, nâng cấp toa xe	7.824.545	209.635.556
- Chi phí phải trả ăn ca	579.429.668	1.605.337.091
Cộng	587.254.213	1.814.972.647

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	109.373.369.463	108.939.740.950
- Kinh phí công đoàn	1.046.568.027	-
- Tạm thu hộ Bảo hiểm, công đoàn	457.870.566	863.345.391
- Bảo hiểm xã hội	1.711.231.095	-
- Cổ tức phải trả	49.614.899.394	40.439.163.533
- Phải trả Tổng công ty CNTT ("SBIC") (*)	55.262.375.500	66.534.375.500
- Phải trả, phải nộp khác	1.166.355.741	1.102.856.526
- Bảo hiểm thất nghiệp	114.069.140	-
Cộng	109.373.369.463	108.939.740.950

(*) Đây là khoản nhận hỗ trợ từ SBIC để đóng tàu Bạch Long Vĩ, không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

Trong đó phải trả khác của các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Tổng Công ty Công nghiệp tàu Thủy và các thành viên	Công ty mẹ	104.877.274.894	106.973.539.033
Tổng		104.877.274.894	106.973.539.033

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	17.525.408.720	29.359.453.700
- Dự phòng bảo hành sản phẩm (*)	17.525.408.720	29.359.453.700
Cộng	17.525.408.720	29.359.453.700

(*) Khoản dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu tới các tàu, toa xe đã giao. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm tương tự

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	619.689.260.000		14.260.192.185	126.073.229.576	74.809.510.246	834.832.192.007
- Tăng vốn năm trước						
- Lãi trong năm trước					13.323.517.831	13.323.517.831
- Trích lập các quỹ					(517.629.406)	(517.629.406)
- Tăng trong năm			92.912.283.730	(92.912.283.730)		
- Cổ tức phải trả					(9.915.028.000)	(9.915.028.000)
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	619.689.260.000		107.172.475.915	33.160.945.846	77.700.370.671	837.723.052.432
- Tăng vốn trong năm						
- Lãi trong kỳ					12.424.251.970	12.424.251.970
- Trích lập các quỹ					(2.788.517.831)	(2.788.517.831)
- Tăng từ lợi nhuận để lại						
- Giảm trong kỳ					(10.535.000.000)	(10.535.000.000)
- Cổ tức phải trả						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	619.689.260.000		107.172.475.915	33.160.945.846	76.801.104.810	836.823.786.571

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngõ Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Danh sách cổ đông	619.689.260.000	100%	619.689.260.000	100%
- Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	558.238.500.000	90,08%	558.238.500.000	90,08%
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Bạch Đằng	46.722.780.000	7,54%	46.722.780.000	7,54%
- Người lao động và các cổ đông khác	14.727.980.000	2,38%	14.727.980.000	2,38%
Cộng	619.689.260.000	100%	619.689.260.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	619.689.260.000	619.689.260.000
+ Vốn góp đầu năm	619.689.260.000	619.689.260.000
+ Vốn góp cuối kỳ	619.689.260.000	619.689.260.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Nghị Quyết số 13/SC-NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2020, Công ty cổ phần đóng tàu Sông Cẩm đã quyết định phân phối khoản cổ tức năm 2019 là 10.535.000.000 đồng.

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.968.926	61.968.926
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	61.968.926	61.968.926
+ Cổ phiếu phổ thông	61.968.926	61.968.926
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.968.926	61.968.926
+ Cổ phiếu phổ thông	61.968.926	61.968.926
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	3.235.203,71	2.397.667,61
- Đồng Euro (EUR)	11.717,95	49.740,95

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Tổng doanh thu	158.688.783.866	266.016.962.656
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	155.234.875.781	263.136.694.069
- Doanh thu bán phế liệu	3.453.908.085	2.880.268.587
Doanh thu thuần	158.688.783.866	266.016.962.656

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	114.310.245.152	234.376.754.136
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	114.310.245.152	234.376.754.136
- Giá vốn bán phế liệu	3.392.172.659	2.850.787.294
Cộng	117.702.417.811	237.227.541.430

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.814.073.712	4.035.157.999
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.814.073.712	4.035.157.999
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	1.455.159.815	625.523.155
Cộng	7.269.233.527	4.660.681.154

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	35.459.274	19.784.909
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	35.459.274	19.784.909
Cộng	35.459.274	19.784.909

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	67.177.709.236	74.438.337.985
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	67.177.709.236	74.438.337.985
Chi phí nhân công	99.163.291.676	75.858.508.886
- Chi phí nhân công	99.163.291.676	75.858.508.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.031.089.321	15.711.090.079
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.031.089.321	15.711.090.079
Thuế, phí, lệ phí	238.018.930	170.230.980
- Thuế, phí, lệ phí	238.018.930	170.230.980
Dự phòng/ (hoàn nhập DP phải thu khó đòi)	(325.006.000)	6.705.606.000
- Dự phòng/ (hoàn nhập DP phải thu khó đòi)	(325.006.000)	6.705.606.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.600.000	14.221.608.180
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.600.000	14.221.608.180
Chi phí khác bằng tiền	12.426.637.025	9.914.520.957
- Chi phí khác bằng tiền	12.426.637.025	9.914.520.957
Cộng	192.731.340.188	197.019.903.067

Trong đó**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí, lệ phí
- Dự phòng/ hoàn nhập DP phải thu khó đòi
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

6 tháng đầu năm

VND

443.488.942

28.038.045.415

867.046.223

238.018.930

(325.006.000)

3.406.821.470

32.668.414.980

6 tháng đầu năm

VND

504.820.392

16.089.505.372

849.759.733

170.230.980

-

1.536.725.964

4.077.229.499

23.228.271.940

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định
- Thu nhập bán thiết bị, vật tư
- Thu nhập khác

Cộng

6 tháng đầu năm

2020

VND

784.008.199

95.454.545

20.348.182

899.810.926

6 tháng đầu năm

2019

VND

58.479.821

9.803.504

68.283.325

7. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản chi phí thuế, bảo hiểm
- Các khoản chi phí khác

Cộng

6 tháng đầu năm

2020

VND

763.357.752

157.863.539

921.221.291

6 tháng đầu năm

2019

VND

1.591.732.710

156.916.605

1.748.649.315

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

6 tháng đầu năm

2020

VND

3.106.062.993

3.106.062.993

6 tháng đầu năm

2019

VND

2.046.906.680

2.046.906.680

6 tháng đầu năm

2020

VND

15.530.314.963

-

-

15.530.314.963

15.530.314.963

20%

20%

3.106.062.993

3.106.062.993

3.106.062.993

6 tháng đầu năm

2019

VND

8.521.679.541

1.712.853.860

1.712.853.860

121.121.150

1.591.732.710

10.234.533.401

10.234.533.401

20%

20%

2.046.906.680

2.046.906.680

2.046.906.680

Lợi nhuận trước thuế

Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế

Các khoản điều chỉnh tăng

- Các khoản Chi phí khác

- Các khoản chi phí thuế, bảo hiểm

Lợi nhuận chịu thuế

- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động thông thường

Thuế suất hiện hành

- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận thuần sau thuế
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
12.424.251.970	6.474.772.861
12.424.251.970	6.474.772.861
61.968.926	61.968.926
200,49	104,48

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	278.079.953.519		298.413.295.781	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.658.645.808	2.048.182.988	105.599.897.353	2.373.188.988
Đầu tư ngắn hạn	45.000.000.000		-	
Đầu tư dài hạn	246.733.655.910	79.270.217.682	246.733.655.910	79.270.217.682
Cộng	642.472.255.237	81.318.400.670	650.746.849.044	81.643.406.670

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ		
Phải trả người bán, phải trả khác	122.066.074.296	161.058.535.914
Chi phí phải trả	587.254.213	1.814.972.647
Cộng	122.653.328.509	162.873.508.561

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	278.079.953.519			278.079.953.519
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.658.645.808	-		72.658.645.808
Đầu tư ngắn hạn	45.000.000.000			45.000.000.000
Đầu tư dài hạn			246.733.655.910	246.733.655.910
Cộng	395.738.599.327	-	246.733.655.910	642.472.255.237
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	298.413.295.781			298.413.295.781
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.599.897.353	-		105.599.897.353
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư dài hạn			246.733.655.910	246.733.655.910
Cộng	404.013.193.134	-	246.733.655.910	650.746.849.044

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	122.066.074.296			122.066.074.296
Chi phí phải trả	587.254.213			587.254.213
Cộng	122.653.328.509	-	-	122.653.328.509
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	161.058.535.914			161.058.535.914
Chi phí phải trả	1.814.972.647			1.814.972.647
Cộng	162.873.508.561	-	-	162.873.508.561

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu bán hàng hóa, TP	Doanh thu bán phế liệu	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	155.234.875.781	3.453.908.085	158.688.783.866
Tổng doanh thu thuần	155.234.875.781	3.453.908.085	158.688.783.866
Chi phí bộ phận	114.310.245.152	3.392.172.659	117.702.417.811
Kết quả kinh doanh bộ phận	40.924.630.629	61.735.426	40.986.366.055
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			32.668.414.980
Lợi nhuận từ hoạt động kinh			8.317.951.075
Doanh thu hoạt động tài chính			7.269.233.527
Chi phí tài chính			35.459.274
Thu nhập khác			899.810.926
Chi phí khác			921.221.291
Thuế TNDN hiện hành		-	3.106.062.993
Lợi nhuận sau thuế			12.424.251.970

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Giao dịch mua bán trọng yếu với các bên liên quan như sau:

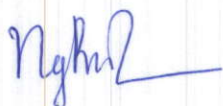
Tên đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung	Đơn vị tính: VND 6 tháng đầu năm 2020
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen-Sông Cẩm	Cùng tập đoàn	Bán hàng, CCDV	10.653.907.029
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	Cùng tập đoàn	Trả tiền hỗ trợ đóng tàu Bạch Long Vỹ	11.272.000.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	Công ty mẹ	Phải trả cổ tức	9.489.928.000
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	Cùng tập đoàn	Phải trả cổ tức	794.339.000

b. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc trả trong năm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	1.124.210.340	889.439.100
Cộng	<u>1.124.210.340</u>	<u>889.439.100</u>

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH kiểm toán TTP soát xét.

*Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2020***Người lập biểu****Nguyễn Thị Bình****Kế toán trưởng****Hoàng Văn Tùng****Tổng Giám đốc****Đàm Quang Trung**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngõ Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính

	Số đầu năm		Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	-	-	-	-	45.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam					45.000.000.000
Dài hạn	246.733.655.910	79.270.217.682	(*)	79.270.217.682	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết (1)	246.733.655.910	79.270.217.682	(*)	79.270.217.682	(*)
Công ty TNHH Đóng tàu Damen Sông Cẩm	246.733.655.910	79.270.217.682	(*)	79.270.217.682	(*)
Cộng	<u>246.733.655.910</u>	<u>79.270.217.682</u>	<u>-</u>	<u>79.270.217.682</u>	<u>45.000.000.000</u>

(1) Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 30/06/2020	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty TNHH Đóng tàu Damen Sông Cẩm	Thôn Lôi Động, Xã Hoàng Động, Huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng	822.445.519.700	30%	30%	246.733.655.910	- Đóng tàu và cầu kiện nội; - Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
Cộng		<u>822.445.519.700</u>	<u>30%</u>	<u>30%</u>	<u>246.733.655.910</u>	

- Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm sở hữu 30% vốn điều lệ và Công ty Damen Holding Vietnam B.V Sở hữu 70% vốn điều lệ còn lại.

- Giá trị của khoản đầu tư được ghi nhận dựa trên biên bản giao nhận góp vốn liên doanh được ký giữa Công ty và Công ty Damen Holding Vietnam B.V vào ngày 01/07/2013

- Khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập tương ứng với phần trách nhiệm của Công ty trong số lỗ kế của Damen Sông Cẩm từ năm 2013 tới nay.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của Công cụ tài chính này có thể khác với giá ghi sổ.